

Số: 1484/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025
huyện Kiến Xương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1252/QĐ-UBND ngày 20/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kiến Xương;

Căn cứ Quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 26/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Kiến Xương;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương tại Tờ trình số 179/TTr-UBND ngày 26/6/2025, của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 385/TTr-SNNMT ngày 27/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Kiến Xương với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2025

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT. Kiến Xương	Xã Bình Định	Xã Bình Minh	Xã Bình Nguyên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(33)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng diện tích		20.200,16	1.126,31	943,41	565,10	668,64
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.269,68	688,73	700,47	340,38	458,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.702,52	565,62	529,41	277,73	380,27
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.702,52	565,62	529,41	277,73	380,27
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	365,97	29,12	7,70	5,84	20,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	830,71	33,35	69,21	27,15	31,34
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.213,35	53,79	75,85	25,91	23,16
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	157,14	6,85	18,31	3,75	3,46
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.881,28	436,47	242,05	224,42	209,99
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.791,57		90,47	54,84	66,40
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	121,89	121,89			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,48	8,36	0,46	0,30	0,20
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12,17	7,46		0,74	
2.5	Đất an ninh	CAN	2,22	0,83	0,10		0,14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	140,67	16,16	3,46	3,97	3,34
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,03	1,21	0,05	0,10	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,14		0,01	0,12	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,02	2,94	0,28	0,10	0,19
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	79,09	9,05	2,70	3,12	1,96
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	44,27	2,01	0,43	0,52	1,20
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,14	0,94			
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	353,93	39,23	0,24	38,80	0,51
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	284,50	26,90		35,82	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	39,71	5,78		2,08	0,06
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,73	6,55	0,24	0,89	0,44

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT. Kiến Xương	Xã Bình Định	Xã Bình Minh	Xã Bình Nguyên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(33)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.593,58	226,09	134,54	115,08	129,29
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.123,82	148,21	73,71	77,87	91,82
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.375,44	69,61	59,63	32,59	35,41
2.8.3	Đất công trình cấp, thoát nước	DCT	1,74				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	6,49	0,20		0,29	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	42,66	1,91	0,15	0,68	0,93
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,81	0,99	0,03	0,15	0,11
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,61	0,12	0,01	0,01	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,40	0,69	0,25	0,74	0,41
2.8.10	Đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	28,61	4,37	0,75	2,74	0,59
2.9	Đất tôn giáo	TON	59,84	3,21	0,29	2,42	1,49
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	52,90	1,01	3,83	1,33	1,12
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	218,68	8,51	8,66	6,77	7,50
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	506,53	2,44		0,18	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	24,36	2,44		0,18	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	482,17				
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,83	1,29			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	49,20	1,10	0,88	0,30	0,03

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Bình Thanh	Xã Thống Nhất	Xã Hòa Bình	Xã Hồng Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(33)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng diện tích		20.200,16	653,48	1.273,72	527,66	818,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.269,68	411,66	876,03	349,13	524,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.702,52	282,27	740,13	263,23	347,52
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.702,52	282,27	740,13	263,23	347,52
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	365,97	1,40	8,22	8,06	22,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	830,71	20,90	76,70	34,71	31,09
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.213,35	106,19	45,72	33,38	121,45
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	157,14	0,90	5,26	9,75	2,06
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.881,28	241,83	393,39	177,37	288,34
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.791,57	53,43	124,56	52,89	44,06
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	121,89				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,48	0,53	1,59	1,35	0,31
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12,17		0,05	0,97	
2.5	Đất an ninh	CAN	2,22			0,15	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	140,67	5,00	13,26	4,53	3,14
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,03		0,78		0,12
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,14		0,01		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,02	0,19	0,89	0,13	0,18
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	79,09	3,98	6,03	3,06	2,12
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	44,27	0,84	5,56	1,34	0,72
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,14				
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	353,93	1,01	16,08	3,70	2,51
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	284,50		10,00		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	39,71	0,51	0,58	1,29	2,51
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,73	0,50	5,50	2,41	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt	SKS					

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Bình Thanh	Xã Thống Nhất	Xã Hòa Bình	Xã Hồng Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(33)	(9)	(10)	(11)	(12)
	động khoáng sản						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.593,58	116,67	210,17	102,86	125,06
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.123,82	56,16	117,96	65,78	54,96
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.375,44	58,50	88,87	33,06	66,73
2.8.3	Đất công trình cấp, thoát nước	DCT	1,74		0,14		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	6,49	1,00		0,20	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	42,66	0,60	1,30	2,55	1,81
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,81	0,05	0,16	0,14	0,09
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,61	0,02	0,03	0,01	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,40	0,32	0,59		
2.8.10	Đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	28,61		1,11	1,10	0,46
2.9	Đất tôn giáo	TON	59,84	1,12	1,85	0,97	0,69
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	52,90	2,45	3,04	1,48	1,40
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	218,68	3,77	20,84	7,73	4,52
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	506,53	57,84	1,93	0,74	106,65
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	24,36	0,56	1,93	0,74	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	482,17	57,29			106,65
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,83				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	49,20		4,30	1,15	5,85

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Lê Lợi	Xã An Bình	Xã Minh Quang	Xã Minh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(33)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích		20.200,16	865,53	509,11	821,97	761,97
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.269,68	599,20	335,43	564,08	464,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.702,52	499,86	263,00	484,01	357,78
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.702,52	499,86	263,00	484,01	357,78
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	365,97	4,70	11,67	6,52	22,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	830,71	39,19	18,72	24,66	34,97
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.213,35	21,92	34,08	44,10	47,98
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	157,14	33,53	7,96	4,78	0,71
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.881,28	262,83	173,66	257,77	297,90
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.791,57	73,49	32,27	80,45	63,49
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	121,89				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,48	0,86	0,40	0,52	0,21
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12,17	0,01			
2.5	Đất an ninh	CAN	2,22			0,12	0,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	140,67	5,29	2,63	5,08	3,90
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,03	0,42		0,34	0,21
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,14				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,02	0,42	0,20	0,35	0,34
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	79,09	2,45	1,23	2,89	1,57
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	44,27	2,00	1,21	1,49	1,77
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,14				
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	353,93	1,32	0,80	0,03	8,75
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	284,50				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	39,71				1,84
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,73	1,32	0,80	0,03	6,91
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Lê Lợi	Xã An Bình	Xã Minh Quang	Xã Minh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(33)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.593,58	156,29	93,75	152,54	114,07
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.123,82	80,67	56,91	82,75	59,42
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.375,44	70,84	35,54	63,19	50,12
2.8.3	Đất công trình cấp, thoát nước	DCT	1,74	0,60			0,20
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	6,49				1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	42,66	2,59	0,90	4,50	1,09
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,81	0,05	0,01	0,07	0,03
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,61	0,06	0,01	0,03	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,40	0,62	0,11	0,44	0,92
2.8.10	Đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	28,61	0,86	0,26	1,57	1,26
2.9	Đất tôn giáo	TON	59,84	2,69	0,98	4,64	0,33
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	52,90	2,00	1,20	2,30	2,71
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	218,68	11,75	5,47	11,56	5,97
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	506,53	9,13	36,16	0,53	98,37
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	24,36	2,40	0,01	0,53	0,15
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	482,17	6,73	36,15		98,22
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,83				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	49,20	3,50	0,02	0,12	

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Nam Bình	Xã Hồng Vũ	Xã Quang Bình	Xã Quang Lịch
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(33)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Tổng diện tích		20.200,16	685,36	1.378,99	709,95	447,17
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.269,68	474,25	919,30	461,97	304,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.702,52	402,86	763,05	348,61	251,36
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.702,52	402,86	763,05	348,61	251,36
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	365,97	5,08	5,70	36,53	18,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	830,71	20,42	33,36	46,06	18,32
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.213,35	43,72	93,97	30,00	16,39
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	157,14	2,16	23,22	0,77	0,63
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.881,28	210,79	455,49	247,02	142,04
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.791,57	58,04	138,24	82,57	43,85
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	121,89				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,48	1,16	1,71	0,64	0,58
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12,17			0,03	2,90
2.5	Đất an ninh	CAN	2,22	0,10		0,10	0,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	140,67	2,84	7,98	3,95	3,80
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,03	0,16		0,35	0,41
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,14				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,02	0,13	0,55	0,16	0,38
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	79,09	1,34	4,27	2,59	1,98
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	44,27	1,21	3,17	0,85	1,03
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,14				
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	353,93	15,28	10,61	10,06	0,18
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	284,50	15,00		9,54	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	39,71		10,30	0,28	0,07
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,73	0,28	0,31	0,24	0,11
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Nam Bình	Xã Hồng Vũ	Xã Quang Bình	Xã Quang Lịch
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(33)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.593,58	123,29	237,85	133,82	80,43
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.123,82	72,75	156,57	86,49	50,71
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.375,44	48,68	76,08	44,48	24,90
2.8.3	Đất công trình cấp, thoát nước	DCT	1,74		0,80		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	6,49			0,30	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	42,66	1,34	2,52	1,54	3,90
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,81	0,01	0,15	0,14	0,09
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,61	0,01	0,04	0,01	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,40	0,14	0,32	0,16	0,08
2.8.10	Đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	28,61	0,35	1,37	0,72	0,74
2.9	Đất tôn giáo	TON	59,84	2,80	3,10	5,08	3,64
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	52,90	1,50	7,42	1,77	1,35
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	218,68	5,74	13,35	8,99	4,39
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	506,53	0,03	34,81	0,01	0,81
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	24,36	0,03	0,76	0,01	0,81
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	482,17		34,05		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,83		0,42		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	49,20	0,32	4,20	0,96	0,40

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Quang Minh	Xã Quốc Tuấn	Xã Thanh Tân	Xã Vũ An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(33)	(21)	(22)	(23)	(24)
	Tổng diện tích		20.200,16	480,84	677,47	542,89	321,34
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.269,68	318,75	456,75	337,65	207,49
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.702,52	283,16	311,58	267,23	184,02
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.702,52	283,16	311,58	267,23	184,02
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	365,97	0,60	12,84	11,14	9,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	830,71	10,10	58,87	28,11	3,88
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.213,35	21,28	70,59	30,33	9,31
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	157,14	3,61	2,88	0,83	0,55
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.881,28	160,74	220,66	204,99	113,85
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.791,57	49,20	57,63	60,18	36,27
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	121,89				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,48	0,32	0,36	0,18	1,05
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12,17				
2.5	Đất an ninh	CAN	2,22	0,10			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	140,67	3,16	3,56	4,01	2,86
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,03			0,13	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,14				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,02	0,15	0,27	0,29	0,17
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	79,09	1,79	1,98	1,50	1,17
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	44,27	1,23	1,31	2,09	1,52
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,14				
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	353,93	0,98	10,25	28,61	18,00
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	284,50			28,20	18,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	39,71	0,78	9,94	0,19	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,73	0,20	0,31	0,22	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Quang Minh	Xã Quốc Tuấn	Xã Thanh Tân	Xã Vũ An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(33)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.593,58	97,43	126,12	101,21	48,71
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.123,82	58,87	65,64	71,99	29,26
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.375,44	36,34	58,28	27,41	17,83
2.8.3	Đất công trình cấp, thoát nước	DCT	1,74				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	6,49				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	42,66	1,49	0,90	0,31	0,95
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,81	0,07	0,03	0,05	0,15
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,61	0,01	0,01	0,01	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,40	0,22	0,28	0,53	
2.8.10	Đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	28,61	0,43	0,97	0,90	0,51
2.9	Đất tôn giáo	TON	59,84	1,15	0,53	2,26	1,85
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	52,90	1,19	1,25	1,64	1,39
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	218,68	6,30	7,00	6,39	3,56
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	506,53	0,90	13,97	0,39	0,16
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	24,36	0,90	2,60	0,39	0,16
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	482,17		11,37		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,83			0,11	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	49,20	1,35	0,05	0,25	

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Quang Trung	Xã Vũ Công	Xã Vũ Trung	Xã Vũ Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(33)	(25)	(26)	(27)	(28)
	Tổng diện tích		20.200,16	790,83	497,00	358,05	548,12
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.269,68	563,44	330,73	234,44	265,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.702,52	433,92	288,02	195,54	221,57
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.702,52	433,92	288,02	195,54	221,57
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	365,97	59,80	2,73	2,97	15,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	830,71	26,64	18,43	10,85	8,49
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.213,35	32,19	19,45	25,06	15,25
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	157,14	10,88	2,11	0,02	4,74
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.881,28	226,89	165,58	122,51	282,60
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.791,57	67,30	48,59	47,69	71,79
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	121,89				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,48	0,67	0,31	0,50	1,42
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12,17				
2.5	Đất an ninh	CAN	2,22		0,10		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	140,67	4,33	3,02	1,52	4,41
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,03			0,24	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,14				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,02	0,10	0,19	0,09	0,42
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	79,09	2,40	1,30	1,18	2,18
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	44,27	1,84	1,54		1,82
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,14				
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	353,93	15,25	0,04	0,47	110,85
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	284,50	14,49			108,94
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	39,71	0,21	0,03	0,32	0,77
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,73	0,55	0,02	0,14	1,14
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt	SKS					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Quang Trung	Xã Vũ Công	Xã Vũ Trung	Xã Vũ Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(33)	(25)	(26)	(27)	(28)
	<i>động khoáng sản</i>						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.593,58	125,29	103,90	67,23	84,40
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.123,82	73,00	74,97	47,24	52,95
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.375,44	50,11	26,45	17,27	30,23
2.8.3	Đất công trình cấp, thoát nước	DCT	1,74				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	6,49			0,30	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	42,66	1,02	1,59	0,52	0,04
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,81	0,18	0,03	0,02	0,14
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,61	0,01	0,01	0,01	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,40	0,44	0,40		0,36
2.8.10	Đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	28,61	0,53	0,44	1,87	0,68
2.9	Đất tôn giáo	TON	59,84	3,22	3,52	0,31	1,69
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	52,90	2,19	1,12	1,63	1,33
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	218,68	7,49	4,96	3,17	6,71
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	506,53	1,15	0,01		
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	24,36	1,15	0,01		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	482,17				
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,83				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	49,20	0,50	0,70	1,10	0,06

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Vũ Quý	Xã Tây Sơn	Xã Hồng Thái	Xã Vũ Lễ	Xã Trà Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(33)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
	Tổng diện tích		20.200,16	282,45	974,08	641,59	516,52	811,71
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.269,68	158,79	660,20	410,61	349,05	503,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.702,52	132,15	560,13	351,14	307,92	409,44
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.702,52	132,15	560,13	351,14	307,92	409,44
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	365,97	0,71	9,17	10,45	11,44	4,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	830,71	14,21	25,17	17,38	14,69	33,73
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.213,35	11,50	61,27	30,60	14,33	54,58
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	157,14	0,22	4,46	1,04	0,68	1,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.881,28	123,56	313,42	216,44	167,32	301,35
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.791,57	36,90	105,66	42,32	56,58	52,40
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	121,89					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,48	0,29	0,34	0,42	0,22	0,22
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12,17					
2.5	Đất an ninh	CAN	2,22		0,10	0,10	0,08	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	140,67	5,16	8,36	3,68	4,78	3,46
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,03	0,24	0,84		0,10	0,31
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,14					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,02	0,35	0,20	0,16	0,12	0,09
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	79,09	3,60	5,58	2,62	1,82	1,64
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	44,27	0,78	1,75	0,91	2,74	1,41
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,14	0,19				
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	353,93	17,90	1,47	0,06	0,02	0,94
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	284,50	17,61				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	39,71	0,28	0,94			0,94
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,73	0,01	0,53	0,06	0,02	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Vũ Quý	Xã Tây Sơn	Xã Hồng Thái	Xã Vũ Lễ	Xã Trà Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(33)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.593,58	57,78	161,85	109,11	97,19	161,56
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.123,82	36,10	98,79	50,67	58,09	73,52
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.375,44	18,74	59,26	55,10	35,82	84,38
2.8.3	Đất công trình cấp, thoát nước	DCT	1,74					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	6,49	0,20				2,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	42,66	0,44	2,38	1,70	2,06	0,91
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,81	0,68	0,02	0,05	0,07	0,05
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,61	0,01	0,02	0,01		0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,40	0,69	0,31	0,61	0,35	0,41
2.8.10	Đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	28,61	0,91	1,07	0,97	0,80	0,27
2.9	Đất tôn giáo	TON	59,84	1,33	1,82	3,11	1,47	2,26
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	52,90	0,68	1,60	1,11	0,57	1,30
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	218,68	3,49	8,14	11,49	6,04	8,43
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	506,53	0,03	24,09	45,03	0,37	70,79
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	24,36	0,03	0,59	1,30	0,37	6,30
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	482,17		23,49	43,74		64,49
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,83					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	49,20	0,09	0,45	14,54	0,14	6,82

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT. Kiến Xương	Xã Bình Định	Xã Bình Minh	Xã Bình Nguyên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(33)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	485,14	27,77	1,59	19,91	19,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA	430,14	26,04	0,64	19,69	18,61
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	430,14	26,04	0,64	19,69	18,61
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,85	0,10			0,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,85	0,20	0,75	0,22	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30,29	1,43	0,20		0,60
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,01				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	39,86	3,82	0,25	1,31	0,43
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,58		0,25		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10	0,10			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,35				
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,64				
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,05				
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,05				
2.4.3	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,54				
2.5	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,13				0,13
2.5.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,13				0,13
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	30,88	3,68		1,31	0,29
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	17,27	1,74		0,56	0,23
2.6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13,01	1,94		0,70	0,06
2.6.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,55				
2.6.4	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,05			0,05	
2.7	Đất tôn giáo	TON	0,10				
2.8	Đất tín ngưỡng	TIN	0,04				0,01
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,02	0,02			
2.9.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,02	0,02			

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Bình Thanh	Xã Thống Nhất	Xã Hòa Bình	Xã Hồng Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(33)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	485,14	12,41	21,79	14,21	12,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	430,14	5,12	16,76	14,21	4,12
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	430,14	5,12	16,76	14,21	4,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,85	3,00	0,63		3,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,85	2,60			2,49
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30,29	1,69	4,40		2,42
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,01				0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	39,86	0,53	0,11	1,24	1,80
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,58	0,53	0,10	1,09	1,80
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,35			0,15	
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,64				
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,05				
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,05				
2.4.3	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,54				
2.5	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,13				
2.5.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,13				
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	30,88		0,01		
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	17,27				
2.6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13,01		0,01		
2.6.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,55				
2.6.4	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,05				
2.7	Đất tôn giáo	TON	0,10				
2.8	Đất tín ngưỡng	TIN	0,04				
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,02				
2.9.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,02				

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Lê Lợi	Xã An Bình	Xã Minh Quang	Xã Minh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(33)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	485,14	0,93	1,31	10,93	0,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA	430,14	0,85	1,31	9,44	0,12
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	430,14	0,85	1,31	9,44	0,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,85	0,01			0,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,85	0,01		0,49	0,01
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30,29	0,05		1,00	0,40
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,01	0,01			0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	39,86	0,47	0,70	0,41	0,15
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,58	0,01	0,20	0,10	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,35				
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,64	0,46			
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,05				
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,05				
2.4.3	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,54	0,46			
2.5	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,13				
2.5.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,13				
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	30,88		0,50	0,31	0,15
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	17,27			0,01	0,05
2.6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13,01		0,50	0,30	0,10
2.6.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,55				
2.6.4	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,05				
2.7	Đất tôn giáo	TON	0,10				
2.8	Đất tín ngưỡng	TIN	0,04				
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,02				
2.9.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,02				

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Nam Bình	Xã Hồng Vũ	Xã Quang Bình	Xã Quang Lịch
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(33)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	485,14	30,01	39,11	27,96	4,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA	430,14	27,51	32,98	21,72	3,81
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	430,14	27,51	32,98	21,72	3,81
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,85	0,20	1,70	0,10	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,85	0,80	1,00	1,64	0,50
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30,29	1,50	3,42	4,50	0,10
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,01		0,01		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	39,86	2,72	1,03	1,08	0,20
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,58	0,30	0,88	0,53	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,35	0,10		0,10	
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,64				
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,05				
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,05				
2.4.3	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,54				
2.5	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,13				
2.5.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,13				
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	30,88	2,32	0,15	0,45	0,20
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	17,27	1,20		0,40	0,05
2.6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13,01	1,07	0,15	0,05	0,15
2.6.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,55	0,05			
2.6.4	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,05				
2.7	Đất tôn giáo	TON	0,10				
2.8	Đất tín ngưỡng	TIN	0,04				
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,02				
2.9.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,02				

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Quang Minh	Xã Quốc Tuấn	Xã Thanh Tân	Xã Vũ An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(33)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp	NNP	485,14	19,96	21,75	37,74	17,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	430,14	18,09	21,16	37,54	16,97
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	430,14	18,09	21,16	37,54	16,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,85	0,37	0,29		0,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,85	0,50			0,40
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30,29	1,00	0,30	0,20	0,33
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,01				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	39,86	0,21	0,05	6,46	3,84
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,58	0,10			0,35
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,35				
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,64				
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,05				
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,05				
2.4.3	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,54				
2.5	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,13				
2.5.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,13				
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	30,88	0,11	0,05	6,46	3,39
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	17,27	0,05	0,05	1,39	3,24
2.6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13,01	0,06		5,07	0,15
2.6.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,55				
2.6.4	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,05				
2.7	Đất tôn giáo	TON	0,10				0,10
2.8	Đất tín ngưỡng	TIN	0,04				
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,02				
2.9.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,02				

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Quang Trung	Xã Vũ Công	Xã Vũ Trung	Xã Vũ Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(33)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	Đất nông nghiệp	NNP	485,14	4,55	28,57	15,42	71,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA	430,14	4,55	24,65	13,20	69,36
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	430,14	4,55	24,65	13,20	69,36
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,85			0,33	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,85		0,50	0,64	0,10
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30,29		3,42	1,19	1,43
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,01			0,06	0,90
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	39,86	1,80	0,60	0,92	8,90
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,58		0,60	0,24	0,45
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,35				
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,64				
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,05				
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,05				
2.4.3	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,54				
2.5	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,13				
2.5.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,13				
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	30,88	1,80		0,68	8,45
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	17,27	0,90		0,52	6,47
2.6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13,01	0,90		0,17	1,48
2.6.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,55				0,50
2.6.4	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,05				
2.7	Đất tôn giáo	TON	0,10				
2.8	Đất tín ngưỡng	TIN	0,04				
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,02				
2.9.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,02				

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Vũ Quý	Xã Tây Sơn	Xã Hồng Thái	Xã Vũ Lễ	Xã Trà Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(33)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
1	Đất nông nghiệp	NNP	485,14	14,57	2,90	1,92	0,95	2,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	430,14	14,56	2,90	1,91	0,50	1,82
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	430,14	14,56	2,90	1,91	0,50	1,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,85					0,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,85					
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30,29			0,01	0,45	0,25
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,01	0,01				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	39,86	0,56			0,26	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,58				0,05	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,35					
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,64				0,18	
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,05				0,05	
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,05				0,05	
2.4.3	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,54				0,08	
2.5	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,13					
2.5.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,13					
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	30,88	0,56				
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	17,27	0,41				
2.6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13,01	0,15				
2.6.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,55					
2.6.4	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,05					
2.7	Đất tôn giáo	TON	0,10					
2.8	Đất tín ngưỡng	TIN	0,04				0,03	
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,02					
2.9.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,02					

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT. Kiến Xương	Xã Bình Định	Xã Bình Minh	Xã Bình Nguyên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(33)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	496,29	28,08	1,59	20,06	19,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	437,98	26,35	0,64	19,84	18,61
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,18	0,10			0,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,85	0,20	0,75	0,22	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	33,27	1,43	0,20		0,60
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,01				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT					
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		25,43	3,86		1,90	0,46
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại điều 118 Luật đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại điều 119 hoặc điều 120 luật đất đai	MHT/PNC	22,30	3,14		0,95	0,23
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	3,12	0,71		0,95	0,23

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Bình Thanh	Xã Thống Nhất	Xã Hòa Bình	Xã Hồng Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(33)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	496,29	13,41	26,29	14,36	13,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	437,98	5,62	20,78	14,36	4,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,18	3,00	0,63		3,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,85	2,60			2,49
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	33,27	2,19	4,88		2,92
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,01				0,01
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT					
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		25,43				
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại điều 118 Luật đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại điều 119 hoặc điều 120 luật đất đai	MHT/PNC	22,30				
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	3,12				

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Lê Lợi	Xã An Bình	Xã Minh Quang	Xã Minh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(33)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	496,29	0,93	1,31	10,93	1,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	437,98	0,85	1,31	9,44	0,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,18	0,01			0,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,85	0,01		0,49	0,01
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	33,27	0,05		1,00	0,90
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,01	0,01			0,01
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT					
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		25,43				
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại điều 118 Luật đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại điều 119 hoặc điều 120 luật đất đai	MHT/PNC	22,30				
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	3,12				

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Nam Bình	Xã Hồng Vũ	Xã Quang Bình	Xã Quang Lịch
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(33)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	496,29	30,04	39,14	28,11	4,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	437,98	27,54	33,01	21,87	3,81
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,18	0,20	1,70	0,10	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,85	0,80	1,00	1,64	0,50
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	33,27	1,50	3,42	4,50	0,10
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,01		0,01		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT					
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		25,43	2,14		0,35	
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại điều 118 Luật đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại điều 119 hoặc điều 120 luật đất đai	MHT/PNC	22,30	1,67		0,35	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	3,12	0,47			

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Quang Minh	Xã Quốc Tuấn	Xã Thanh Tân	Xã Vũ An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(33)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	496,29	19,96	21,75	37,74	17,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	437,98	18,09	21,16	37,54	16,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,18	0,37	0,29		0,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,85	0,50			0,40
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	33,27	1,00	0,30	0,20	0,33
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,01				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT					
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		25,43	0,10	0,10	2,65	3,24
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại điều 118 Luật đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại điều 119 hoặc điều 120 luật đất đai	MHT/PNC	22,30	0,05	0,05	2,29	3,24
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	3,12	0,05	0,05	0,36	

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Quang Trung	Xã Vũ Công	Xã Vũ Trung	Xã Vũ Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(33)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	496,29	4,75	28,57	15,57	72,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	437,98	4,75	24,65	13,35	69,36
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,18			0,33	0,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,85		0,50	0,64	0,10
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	33,27		3,42	1,19	1,43
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,01			0,06	0,90
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT					
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		25,43	1,80			8,23
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại điều 118 Luật đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại điều 119 hoặc điều 120 luật đất đai	MHT/PNC	22,30	1,80			8,23
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	3,12				

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Vũ Quý	Xã Tây Sơn	Xã Hồng Thái	Xã Vũ Lễ	Xã Trà Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(33)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	14,72	2,90	1,92	0,95	4,82	14,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14,71	2,90	1,91	0,50	2,82	14,71
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN					0,75	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN						
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN			0,01	0,45	1,25	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,01					0,01
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT						
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,60					0,60
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại điều 118 Luật đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại điều 119 hoặc điều 120 luật đất đai	MHT/PNC	0,30					0,30
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,30					0,30

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử của tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lại Văn Hoàn